

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

102  
C  
KI  
TINH

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/04/2018)
Ông Hoàng Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/04/2018)
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Mai Văn Minh**  
**Tổng Giám đốc**  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 282 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2018, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0657-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120.097.121.701</b>	<b>117.083.850.259</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.923.573.466</b>	<b>3.511.145.935</b>
1. Tiền	111	5	4.923.573.466	3.511.145.935
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.231.466.710</b>	<b>10.526.531.975</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.555.847.265	10.178.461.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		982.319.300	807.445.390
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		326.855.676	174.180.369
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(633.555.531)	(633.555.531)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>91.570.358.144</b>	<b>102.615.859.782</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.570.358.144	102.615.859.782
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>371.723.381</b>	<b>430.312.567</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	371.723.381	327.354.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	102.957.952
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.330.719.523</b>	<b>82.747.760.213</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79.330.719.523</b>	<b>82.747.760.213</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.759.440.183	72.054.996.113
- Nguyên giá	222		101.001.086.036	100.242.390.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.241.645.853)	(28.187.394.105)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.571.279.340	10.692.764.100
- Nguyên giá	228		11.068.476.000	11.068.476.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(497.196.660)	(375.711.900)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>199.427.841.224</b>	<b>199.831.610.472</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>49.674.184.478</b>	<b>47.645.613.861</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.246.429.478</b>	<b>41.880.858.861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	17.245.172.365	6.925.951.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.829.721.944	980.188.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.459.604.379	722.415.616
4. Phải trả người lao động	314		2.311.408.234	2.673.960.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.520.000.000	155.543.533
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	568.877.329	9.928.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	14.695.002.910	28.228.377.465
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.616.642.317	2.184.493.856
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.427.755.000</b>	<b>5.764.755.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	4.427.755.000	5.764.755.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>149.753.656.746</b>	<b>152.185.996.611</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>149.753.656.746</b>	<b>152.185.996.611</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.122.659.041	6.938.472.795
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.708.997.705	50.325.523.816
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		39.140.771.072	38.235.861.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.568.226.633	12.089.662.462
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>199.427.841.224</b>	<b>199.831.610.472</b>



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	182.297.346.949	173.425.472.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		376.192.484	551.289.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	181.921.154.465	172.874.183.309
4. Giá vốn hàng bán	11	21	160.149.455.377	150.638.966.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21.771.699.088	22.235.216.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	75.709.809	44.956.895
7. Chi phí tài chính	22	24	1.388.615.160	1.038.120.865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		745.601.208	753.231.285
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.006.012.581	4.098.333.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.133.051.365	7.073.483.238
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.319.729.791	10.070.235.760
11. Thu nhập khác	31		140.553.500	204.611.363
12. Chi phí khác	32		-	20.103.771
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		140.553.500	184.507.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.460.283.291	10.254.743.352
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.892.056.658	2.050.948.671
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		7.568.226.633	8.203.794.681
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	797	864

Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	187.655.446.707	187.669.602.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(143.244.756.969)	(133.277.469.692)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.133.624.684)	(9.665.420.971)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(818.925.661)	(884.332.954)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.422.415.616)	(1.270.390.479)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	615.737.983	685.064.511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.193.473.665)	(6.108.824.890)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.457.988.095</b>	<b>37.148.227.849</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(758.695.818)	(1.437.058.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	34.925.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.709.809	43.931.174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(682.986.009)</b>	<b>(1.358.202.106)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	67.353.414.816	62.958.214.563
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.223.789.371)	(97.536.273.136)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.492.200.000)	(4.526.333.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24.362.574.555)</b>	<b>(39.104.392.223)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.412.427.531</b>	<b>(3.314.366.480)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.511.145.935</b>	<b>5.169.771.079</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.923.573.466</b>	<b>1.855.404.599</b>



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 202 người (tại ngày 31/12/2017: 203 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho nào cần phải xem xét trích lập dự phòng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.566.340.822	851.421.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.357.232.644	2.659.724.095
	<u>4.923.573.466</u>	<u>3.511.145.935</u>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<u>22.555.847.265</u>	<u>10.178.461.747</u>
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	4.625.227.952	1.169.872.352
Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	4.098.976.610	2.587.915.410
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	1.735.407.457	1.796.929.042
Các đối tượng khác	12.096.235.246	4.623.744.943
	<u>22.555.847.265</u>	<u>10.178.461.747</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Thuận Phong	277.523.670	-	277.523.670	-
Công ty CP Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
	<b>635.899.060</b>	<b>2.343.529</b>	<b>635.899.060</b>	<b>2.343.529</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.988.983.380	-	33.472.479.252	-
Công cụ, dụng cụ	251.884.574	-	270.050.842	-
Chi phí SXKD dở dang	8.373.733.989	-	7.618.769.582	-
Thành phẩm	21.807.329.820	-	30.618.765.060	-
Hàng hóa	24.148.426.381	-	30.635.795.046	-
	<b>91.570.358.144</b>	<b>-</b>	<b>102.615.859.782</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>371.723.381</b>	<b>327.354.615</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	352.874.717	281.636.454
Các khoản chi phí khác	18.848.664	45.718.161

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu kỳ	68.471.847.451	25.380.653.941	6.322.227.407	67.661.419	100.242.390.218
Mua sắm mới	-	758.695.818	-	-	758.695.818
Tại ngày cuối kỳ	<u>68.471.847.451</u>	<u>26.139.349.759</u>	<u>6.322.227.407</u>	<u>67.661.419</u>	<u>101.001.086.036</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu kỳ	14.135.536.318	10.995.873.786	3.007.235.380	48.748.621	28.187.394.105
Khấu hao trong kỳ	1.896.642.116	1.837.470.942	311.084.990	9.053.700	4.054.251.748
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.032.178.434</u>	<u>12.833.344.728</u>	<u>3.318.320.370</u>	<u>57.802.321</u>	<u>32.241.645.853</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<u>54.336.311.133</u>	<u>14.384.780.155</u>	<u>3.314.992.027</u>	<u>18.912.798</u>	<u>72.054.996.113</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>52.439.669.017</u>	<u>13.306.005.031</u>	<u>3.003.907.037</u>	<u>9.859.098</u>	<u>68.759.440.183</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 8.936.288.519 VND (tại ngày 31/12/2017: 9.988.021.706 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.215.494.909 VND (tại ngày 31/12/2017: 2.352.674.122 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>10.948.476.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>11.068.476.000</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.948.476.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>11.068.476.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày đầu kỳ	273.711.900	102.000.000	375.711.900
- Khấu hao trong kỳ	109.484.760	12.000.000	121.484.760
Tại ngày cuối kỳ	<b>383.196.660</b>	<b>114.000.000</b>	<b>497.196.660</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			-
Tại ngày đầu kỳ	<b>10.674.764.100</b>	<b>18.000.000</b>	<b>10.692.764.100</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.565.279.340</b>	<b>6.000.000</b>	<b>10.571.279.340</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>17.245.172.365</b>	<b>17.245.172.365</b>	<b>6.925.951.190</b>	<b>6.925.951.190</b>
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	12.014.530.440	12.014.530.440	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thành Nghĩa	1.017.956.511	1.017.956.511	696.109.130	696.109.130
Phải trả các đối tượng khác	4.212.685.414	4.212.685.414	6.229.842.060	6.229.842.060

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.831.344.267	3.563.796.546	267.547.721
Thuế xuất, nhập khẩu	-	172.083.466	172.083.466	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.415.616	1.892.056.658	1.422.415.616	1.192.056.658
Thuế thu nhập cá nhân	-	442.772.500	442.772.500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	524.326.217	524.326.217	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
	<b>722.415.616</b>	<b>6.870.583.108</b>	<b>6.133.394.345</b>	<b>1.459.604.379</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>1.520.000.000</u>	<u>155.543.533</u>
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	73.324.453
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.520.000.000	82.219.080

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>568.877.329</u>	<u>9.928.674</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.877.329	9.928.674

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>14.695.002.910</b>	<b>14.695.002.910</b>	<b>82.223.789.371</b>	<b>68.690.414.816</b>	<b>28.228.377.465</b>	<b>28.228.377.465</b>
Vay ngắn hạn	12.021.002.910	12.021.002.910	80.789.789.371	67.353.414.816	25.457.377.465	25.457.377.465
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	12.021.002.910	12.021.002.910	75.261.109.371	61.824.734.816	25.457.377.465	25.457.377.465
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	-	-	1.528.680.000	1.528.680.000	-	-
Vay cá nhân	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.674.000.000</b>	<b>2.674.000.000</b>	<b>1.434.000.000</b>	<b>1.337.000.000</b>	<b>2.771.000.000</b>	<b>2.771.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	2.674.000.000	2.674.000.000	1.337.000.000	1.337.000.000	2.674.000.000	2.674.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	-	-	97.000.000	-	97.000.000	97.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>4.427.755.000</b>	<b>4.427.755.000</b>	<b>1.337.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.764.755.000</b>	<b>5.764.755.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	4.427.755.000	4.427.755.000	1.337.000.000	-	5.764.755.000	5.764.755.000

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM.NHCT166-ĐCHP ngày 1/8/2017 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Hạn mức tối đa được giải ngân: 40.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2018. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất đai tại số 734 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ký ngày 28/09/2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 03 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2015-HĐTDDA/NHCT166-ĐHCP ngày 29/01/2015 với hạn mức 3.370.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010 và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 1.046.115.000 VND.
  - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2015- HĐTDDA/NHCT166- ĐCHP ngày 23/09/2015 với hạn mức 3.850.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/MMTB/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT/ĐCHP ngày 29/01/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/TC/NHCT/ĐCHP ngày 23/09/2015 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 1.041.640.000 VND.
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT-166-ĐCHP ngày 17/06/2016, hạn mức 8.400.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư "Mua lại nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng". Lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, được xác định theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTCTS/NHCT-ĐCHP ngày 17/06/2016. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 5.014.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.674.000.000	2.771.000.000
Trong năm thứ hai	2.560.115.000	2.674.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.867.640.000	3.090.755.000
	<b>7.101.755.000</b>	<b>8.535.755.000</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	2.674.000.000	2.771.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.427.755.000</b>	<b>5.764.755.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>5.690.950.636</b>	<b>44.813.380.022</b>	<b>145.426.330.658</b>
Lãi trong kỳ	-	-	12.089.662.462	12.089.662.462
Phân phối lợi nhuận	-	1.308.156.192	(6.577.518.668)	(5.269.362.476)
Giảm khác	-	(60.634.033)	-	(60.634.033)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>6.938.472.795</b>	<b>50.325.523.816</b>	<b>152.185.996.611</b>
Lãi trong kỳ	-	-	7.568.226.633	7.568.226.633
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.208.966.246	(11.184.752.744)	(9.975.786.498)
Giảm khác (ii)	-	(24.780.000)	-	(24.780.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>8.122.659.041</b>	<b>46.708.997.705</b>	<b>149.753.656.746</b>

**Ghi chú:**

(i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2018, trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.208.966.246 VND
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: 483.586.498 VND
- Chi trả cổ tức: 9.492.200.000 VND

(ii) Giảm khác trong kỳ thể hiện khoản chi thù lao HĐQT và BKS.

Trong năm 2018, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 9.492.200.000 VND tương ứng với 10% vốn góp chủ sở hữu.

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại (USD)	2.838,85	3.044,35

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	182.297.346.949	173.425.472.629
	<b>182.297.346.949</b>	<b>173.425.472.629</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>376.197.484</b>	<b>551.289.320</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết Khấu thương mại	364.877.329	551.289.320
- Giảm giá hàng bán;	5.880.000	-
- Hàng bán bị trả lại.	5.435.155	-
	<b>181.921.154.465</b>	<b>172.874.183.309</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.149.455.377	150.638.966.470
	<b>160.149.455.377</b>	<b>150.638.966.470</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.901.669.124	62.947.413.474
Chi phí nhân công	11.120.483.816	11.821.499.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.736.508	4.636.615.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.978.051.728	2.073.587.357
Chi phí khác bằng tiền	2.048.361.647	3.109.189.731
	<b>77.224.302.823</b>	<b>84.588.305.487</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.709.809	44.956.895
	<b>75.709.809</b>	<b>44.956.895</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	745.601.208	753.231.285
Chiết khấu thanh toán	643.013.952	284.889.580
	<b>1.388.615.160</b>	<b>1.038.120.865</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.484.024.840	4.879.909.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.112.690	37.052.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	500.268.700	495.345.165
Thuế, phí và lệ phí	528.326.217	512.115.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.553.066	168.720.626
Các khoản chi phí QLDN khác	1.391.765.852	980.340.444
<b>Cộng</b>	<b>7.133.051.365</b>	<b>7.073.483.238</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	643.758.630	942.329.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	350.273.568	364.938.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.820.478	750.022.625
Chi phí bảo hành	1.819.831.525	1.300.000.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	983.328.380	741.043.281
<b>Cộng</b>	<b>4.006.012.581</b>	<b>4.098.333.871</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.460.283.291</b>	<b>10.254.743.352</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>9.460.283.291</b>	<b>10.254.743.352</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.892.056.658</b>	<b>2.050.948.671</b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.568.226.633	8.203.794.681
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.568.226.633	8.203.794.681
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	797	864
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Năm 2017 đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, nhưng là số của cả năm, nên không trình bày trong số liệu của kỳ trước.

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	19.122.757.910	33.993.132.465
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(4.923.573.466)	(3.511.145.935)
Nợ thuần	14.199.184.444	30.481.986.530
Vốn chủ sở hữu	149.753.656.746	152.185.996.611
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,09</b>	<b>0,20</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.923.573.466	3.511.145.935
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.243.542.410	9.677.686.585
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.167.115.876</b>	<b>13.188.832.520</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	19.122.757.910	33.993.132.465
Phải trả người bán và phải trả khác	17.814.049.694	6.935.879.864
Chi phí phải trả	1.520.000.000	155.543.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.456.807.604</b>	<b>41.084.555.862</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.923.573.466	-	4.923.573.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.243.542.410	-	22.243.542.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.167.115.876</b>	<b>-</b>	<b>27.167.115.876</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	14.695.002.910	4.427.755.000	19.122.757.910
Phải trả người bán và phải trả khác	17.814.049.694	-	17.814.049.694
Chi phí phải trả	1.520.000.000	-	1.520.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.029.052.604</b>	<b>4.427.755.000</b>	<b>38.456.807.604</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(6.861.936.728)</b>	<b>(4.427.755.000)</b>	<b>(11.289.691.728)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*


	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.511.145.935	-	3.511.145.935
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.677.686.585	-	9.677.686.585
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.188.832.520</b>	<b>-</b>	<b>13.188.832.520</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	28.228.377.465	5.764.755.000	33.993.132.465
Phải trả người bán và phải trả khác	6.935.879.864	-	6.935.879.864
Chi phí phải trả	155.543.533	-	155.543.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.319.800.862</b>	<b>5.764.755.000</b>	<b>41.084.555.862</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(22.130.968.342)</b>	<b>(5.764.755.000)</b>	<b>(27.895.723.342)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	720.901.255	612.843.258

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

  
Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc